

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-ST

Ngày: 18/6/2021

*V/v tranh chấp Kiện đòi tài sản và
Hợp đồng dịch vụ.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Bách

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phương Nga và bà Trần Thị Liên.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh Đức- Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà:
Ông Phùng Văn Huân- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/5/2021 và 18 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/TLST-DS, ngày 07/10/2020, về việc Tranh chấp Kiện đòi tài sản và Hợp đồng dịch vụ, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-DS ngày 28/4/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phan Văn T-** sinh năm 1968. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn:

+ Ông **Mạc Văn P (Mạc Thành P)-** sinh năm 1961. (Có mặt).

+ Ông **Phạm Văn Đ-** sinh năm 1968. (Có mặt).

+ Bà **Mạc Thị L-** sinh năm 1961. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ **Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp ĐL.** (Có mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Hoàng Văn C-** Giám đốc.

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Người làm chứng: Ông **Lê Văn D-** sinh năm 1953. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/10/2020, Bản tự khai ngày 10/11/2020, nguyên đơn ông Phan Văn T trình bày: Ông Mạc Thành P (Mạc Văn P) là Trưởng thôn, ông Phạm Văn Đ là Phó trưởng thôn M từ năm 2007-2012, ông Đ là Trưởng thôn từ năm 2012-2014, bà Mạc Thị L là Trưởng thôn từ năm 2014-2016.

Năm 2007 ông P ký hợp đồng làm đất cho các hộ dân thôn M với máy cày ở địa phương khác. Đến vụ chiêm năm 2008 máy cày đó chỉ cày rồi lồng một số lô thì bỏ dở, trong khi vụ cấy đã đến nên ông P đã gặp ông Lê Văn D người lái máy cày cho ông T để nhờ nói với ông T lồng tiếp cho các hộ dân cấy. Sau đó ông P đã trực tiếp gặp gỡ ông T để trao đổi miệng mà không làm văn bản, nói với ông T lồng đất của các hộ dân cho thôn, thôn sẽ thu tiền máy cày hộ T, ông T đồng ý và đã lồng nốt toàn bộ diện tích còn lại cho thôn. Đến vụ thu tiền ông P có thu tiền của một số dân, sau đó ông Đ và bà Đ1 (Thư ký thôn) không thu tiền hộ ông T nữa. Ông T đã yêu cầu ông P cung cấp danh sách các hộ dân, số tiền các hộ dân đã nộp mà ông P đã thu nhưng ông P không thực hiện.

Năm 2008-2009 ông T trực tiếp hợp đồng với các hộ dân và làm đất tại khu đồng Trăm Mẫu từ lô 12 góc Duối về lô 01 đền Mương. Máy cày của ông T đã làm xong đất ruộng cấy nhưng máy cày của ông Đ làm gần đó đã lồng tràn lên phần diện tích máy của ông T đã làm và đến khi thu tiền thì ông Đ lại thu tiền của các hộ dân cả phần diện tích ruộng mà máy của ông T đã hợp đồng nói trên. Ông T đòi tiền ông Đ nhưng ông Đ không trả.

Năm 2011-2012 ông T đã ký hợp đồng làm đất với các hộ dân thuộc đội của ông Phan Trường G (Hợp đồng ngày 05/11/2011 và ngày 02/6/2012). Nhưng ngày 21/11/2011 khi máy cày của ông đang làm đất thì ba máy cày của ông Đ đã ép đổ máy cày của ông T, không cho làm đất nữa, ông đã có đơn gửi công an xã Đ cũng như chụp ảnh hiện trường nhưng không được giải quyết.

Năm 2012-2013 ông mới được HTX nông nghiệp ĐL và chính quyền thôn mời ra họp bàn, bốc phiếu chia lô. Giữa ba bên đã ký hợp đồng ngày 01/11/2012. Theo hợp đồng thì giá thu 130.000đ/sào/vụ, chủ máy chỉ được nhận 125.000đ/sào/vụ, trách nhiệm thu tiền và thu như thế nào, thu của ai là của thôn M. Vụ chiêm và vụ mùa năm 2013 ông đã thực hiện đúng hợp đồng nhưng không được thanh quyết toán, thanh lý hợp đồng dứt điểm mà ông Đ chỉ 02 lần cho ông T nhận tạm ứng tiền và ông T ký vào sổ nhận tiền. Ông T đã nhiều lần yêu cầu ông Đ chốt diện tích, thanh toán tiền công cày cho ông và thanh lý hợp đồng nhưng ông Đ không thực hiện. Đến tháng 11/2013 sau nhiều lần yêu cầu ký, thanh lý hợp đồng, thanh quyết toán tiền giữa ba bên có ký hợp đồng mới ông T còn ghi thêm những nội dung sửa đổi trong đó thì ông C nói cầm hợp đồng về HTX đóng dấu và giao

lại cho các bên sau nhưng từ đó đến nay không giao lại hợp đồng này cho ông T.

Tổng số tiền ông T được ông Đ, ông C, bà L thanh toán năm 2013 và vụ chiêm năm 2014 là 132.264.000đ.

Đối với vụ mùa năm 2014 khi bà Mạc Thị L làm Trưởng thôn. Ngày 17/5/2015 giữa ông T, thôn M và HTX nông nghiệp ĐL đã làm văn bản thanh lý hợp đồng vụ mùa năm 2014 đã chốt diện tích làm đất của máy ông T là 162.762m² tương ứng với số tiền 57.712.000đ nhưng chưa tính diện tích đầu thầu ngoài diện tích trên và chưa trừ tiền phần trăm thu của thôn cũng như công quản lý của HTX, nhưng ông T tính số tiền phải trả ông là 55.498.000đ/vụ.

Ngày 20/9/2016 ông T được bà C1 kế toán HTX trả thêm số tiền bằng 02 phiếu chi 788.000đ và 5.566.000đ. Do vậy, ông T xác định tổng số tiền công cày của một vụ mùa năm 2014 là 61.652.000đ mới là đúng với thực tế diện tích và tiền công của ông T chứ không như các số liệu của ông Đ, ông C đưa ra trong 03 vụ chiêm, mùa 2013 và chiêm 2014.

Đến năm 2015 bà L có gọi điện thông báo là không tiếp tục ký hợp đồng với máy cày của ông T nữa để ký hợp đồng với máy cày khác.

Vì vậy, ông Phan Văn T khởi kiện đến Tòa án buộc:

1) Ông Mạc Thành P- Trưởng thôn phải thanh toán số tiền còn nợ tiền thuê máy cày năm 2007-2008 của các hộ dân đã thu và của gia đình là 10.502.000đ.

2) Ông Phạm Văn Đ phải thanh toán số tiền còn nợ tiền thuê máy cày năm 2009-2011 của các hộ dân đã thu là 10.200.000đ.

3) Ông Phạm Văn Đ phải trả số tiền thuê của các hộ dân do máy cày của ông Đ lồng tràn lên năm 2012 là 50.000.000đ.

4) Ông Phạm Văn Đ và ông Hoàng Văn C thanh toán số tiền nợ công máy cày 03 vụ năm 2013-2014 là 53.283.000đ.

5) Bà Mạc Thị L- Trưởng thôn mới và ông Hoàng Văn C- Giám đốc HTX phải bồi thường thiệt hại trong 02 năm với số tiền là 60.000.000đ.

Đến buổi lấy lời khai tại Tòa án ngày 12/3/2021 ông Phan Văn T thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với ông Mạc Thành P là: yêu cầu ông P trả số tiền công lồng đất cho các hộ dân thôn M từ lô 01-lô 21 đội ông Trang cũ mà ông P hợp đồng miệng của vụ chiêm năm 2008 với số tiền là 25.000.000đ và số tiền công cày bừa của gia đình ông P từ năm 2008 đến 2011 với số tiền là 3.560.700đ trong tổng số 10.502.000đ như đơn khởi kiện và yêu cầu tính lãi đối với các khoản tiền chậm trả theo mức lãi suất cho vay của ngân hàng. (BL109-112, 126-129, 189-190).

- *Tại bản tường trình, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Mạc Văn P (Mạc Thành P) trình bày:* Vụ chiêm năm 2008 khi đó ông làm Trưởng thôn M, ông P hoặc thôn M không ký hợp đồng làm đất cho các hộ dân thôn M với ông T, không có việc ông P hợp đồng miệng với ông T để ông T cho máy cày lồng ruộng cho các hộ dân thôn M. Việc thỏa thuận làm đất giữa chủ máy cày ông T với các hộ dân như thế nào ông P và chính quyền thôn M không nắm được và không can thiệp. Đến kỳ thu sản phẩm vụ chiêm năm 2008, ông T là chủ quan hệ họ hàng nên có nhờ ông P thu hộ tiền công làm đất của máy cày ông T cho các hộ dân, khi ông P thu sản phẩm của các hộ dân. Ông T còn đưa cho ông P 01 quyển sổ giấy trắng nói là thu được của ai thì ghi vào đó. Ngày 24/6/2008 ông có thu của một số hộ dân ghi vào sổ đó, phiếu thu. Tổng số tiền ông P thu hộ ông T là 2.275.000đ. Việc ông P không tiếp tục thu nữa là do bà Đ1 kế toán và ông Đ phó thôn không đồng ý cho thu vì thu vậy là sai quy định của ủy ban vì thôn thu tiền đã có kế toán thu. Số tiền này hiện ông P vẫn đang giữ cùng tài liệu thu nhưng ông T không đến thanh toán. Còn số tiền ông T yêu cầu ông P trả số tiền công lồng đất cho các hộ dân thôn M từ lô 01-lô 21 đội ông Trang cũ mà ông P hợp đồng miệng của vụ chiêm năm 2008 với số tiền là 25.000.000đ ông P không chấp nhận.

Gia đình nhà ông P có ruộng và được làm đất như các hộ khác từ năm 2008-2011 nhưng thôn, các chủ máy làm đất đều không thu tiền công của nhà ông P. Thực tế phần ruộng của nhà ông P có lúc do máy của ông Đ, lúc thì máy của ông T, ông T2 làm đất, không hợp đồng cụ thể. Nay ông T yêu cầu gia đình ông thanh toán số tiền công làm đất từ năm 2008-2011 với số tiền 3.560.700đ ông đồng ý. (BL123-124, 181-182).

- *Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Phạm Văn Đ trình bày:* Từ năm 2009 đến năm 2011 ông làm Phó trưởng thôn M. Giữa chính quyền thôn M với các chủ máy cày đất trong đó có ông Phan Văn T không ký hợp đồng hoặc thỏa thuận gì. Tự các chủ máy với các hộ dân thỏa thuận và trực tiếp thanh toán với nhau, chính quyền thôn không tham gia. Việc ông Phan Văn T khởi kiện yêu cầu ông trả số tiền 10.200.000đ ông không biết đây là khoản tiền gì vì ông chỉ là Phó trưởng thôn, không trực tiếp thu hoặc được ông T nhờ thu hộ tiền công cày đất cho các hộ dân nên không chấp nhận.

Năm 2012 UBND xã và HTX ĐL thống nhất làm đất tập trung, giao HTX cùng chính quyền các thôn ký kết Hợp đồng với các chủ máy cày, việc làm đất, thanh quyết toán là theo phương án và hợp đồng ký giữa các bên. Ông Phan Văn T không tham gia ký hợp đồng nhưng tự ý

mang máy cày ra ngoài đồng làm đất nên đã bị UBND xã Đ yêu cầu đình chỉ làm đất, mang máy về UBND xã giải quyết, việc này như thế nào ông không nắm được. Việc ông T cho rằng máy cày của ông Đ cày, lồng tràn lên phần diện tích mà máy của ông T đã làm là không có căn cứ vì máy của ông Đ có ký hợp đồng với chính quyền thôn đại diện cho các hộ dân nên diện tích đó là của ông Đ, ông T không ký hợp đồng, không có trách nhiệm phải làm đất cho các hộ dân nên không được thanh toán. Hơn nữa như đã trình bày ở trên khi máy của ông T xuống cày thì đã bị 03 máy của các chủ máy khác ép đổ xuống ruộng nên phải dừng lại, khi máy của ông T xuống lồng thì UBND xã yêu cầu đình chỉ nên ông T nói máy của ông Đ làm tràn nên phần diện tích máy ông T đã làm là không có căn cứ. Vì vậy ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông Đ phải trả số tiền là 50.000.000đ.

Năm 2013 HTX cùng chính quyền thôn M có ký hợp đồng với chủ máy cày Phan Văn T để làm đất cho các hộ dân theo đó: Giá dịch vụ làm đất là 130.000đ/sào/vụ, giao cho máy của ông T làm tại khu đồng của thôn theo từng khu vực, từng vụ và nghiệm thu khi thanh toán theo phương án của HTX.

Theo phương án thu vụ chiêm năm 2013, thực tế diện tích là 140.959m², số tiền phải thu của các hộ dân là 52.330.000đ, số tiền trừ do làm đất không đảm bảo 1.060.000đ, số tiền công chi quản lý của HTX và công thu của cán bộ thôn 1.957.000đ thì số tiền công cày phải trả cho ông T là 49.313.000đ. Thực tế ông Đ đã trả cho ông T được 37.570.000đ vào các ngày 06/4/2013 số tiền là 15.000.000đ, ngày 17/6/2013 số tiền là 7.000.000đ, ngày 29/6/2013 ông T đồng ý hỗ trợ Hội cựu chiến binh thôn số tiền 500.000đ (do ông L3 nhận), ngày 24/7/2013 số tiền là 15.070.000đ tất cả các lần thanh toán này đều ghi vào sổ và có người nhận ký nhận, số tiền còn lại là 11.743.000đ đã mời ông T thanh toán nhưng ông T không nhận nên ông đã chuyển về HTX có phiếu thu kèm theo.

Theo phương án thu vụ mùa năm 2013, thực tế diện tích là 154.382m², số tiền phải thu của các hộ dân là 55.790.000đ, số tiền trừ do làm đất không đảm bảo 1.101.000đ, số tiền công chi quản lý của HTX và công thu của cán bộ thôn 2.144.000đ thì số tiền công cày phải trả cho ông Tô là 52.545.000đ. Sau khi chính quyền thôn M thu tiền và nộp về HTX, việc thanh toán là của HTX.

Ngày 26/3/2014 ông Đ không làm Trưởng thôn M nữa, đồng thời bàn giao toàn bộ hồ sơ, sổ sách, công nợ cho Trưởng thôn kế nhiệm là bà Mạc Thị L. Thời điểm bàn giao chưa chốt xong phương

án thanh quyết toán công làm đất vụ chiêm năm 2014 của thôn đối với các chủ máy. Do vậy trách nhiệm này là của Trưởng thôn kế nhiệm. Việc thanh quyết toán như thế nào ông Đ không nắm được.

Nay ông T khởi kiện buộc Phạm Văn Đ và ông Hoàng Văn C thanh toán số tiền nợ công máy cày 03 vụ năm 2013-2014 là 53.283.000đ ông không đồng ý. Xác định tổng số tiền do ông T chưa nhận và còn đang lưu tại HTX của năm 2013 là 14.288.000đ. (BL143, 144, 146, 191).

- Tại Báo cáo giải trình, Biên bản lấy lời khai, bị đơn HTX dịch vụ nông nghiệp ĐL (do ông Hoàng Văn C- Giám đốc, người đại diện theo pháp luật) trình bày:

Năm 2013 HTX dịch vụ nông nghiệp ĐL cùng chính quyền thôn M có ký hợp đồng với chủ máy cày Phan Văn T để làm đất cho các hộ dân theo đó: Giá dịch vụ làm đất là 130.000đ/sào/vụ, giao cho máy của ông T làm tại khu đồng của thôn theo từng khu vực, từng vụ và nghiệm thu khi thanh toán theo phương án của HTX.

Theo phương án thu vụ chiêm năm 2013, thực tế diện tích là 140.959m², số tiền phải thu của các hộ dân là 52.330.000đ, số tiền trừ do làm đất không đảm bảo 1.060.000đ, số tiền công chi quản lý của HTX và công thu của cán bộ thôn 1.957.000đ thì số tiền công cày phải trả cho ông T là 49.313.000đ. Việc thanh toán cho ông T của vụ này do chính quyền thôn thực hiện, số tiền còn lại là 11.743.000đ ông T chưa nhận thì thôn đã chuyển về HTX có phiếu thu kèm theo.

Theo phương án thu vụ mùa năm 2013, thực tế diện tích là 154.382m², số tiền phải thu của các hộ dân là 55.790.000đ, số tiền trừ do làm đất không đảm bảo 1.101.000đ, số tiền công chi quản lý của HTX và công thu của cán bộ thôn 2.144.000đ thì số tiền công cày phải trả cho ông T là 52.545.000đ. Sau khi chính quyền thôn M thu tiền và nộp về HTX, ông C đã trực tiếp thanh toán cho ông T số tiền là 50.000.000đ, nhận ngày 26/11/2013 số tiền 40.000.000đ, ngày 30/01/2014 số tiền 10.000.000đ có chữ ký nhận của ông T, số tiền còn lại 2.545.000đ, HTX đã nhiều lần mời ông T đến thanh toán nhưng ông T không đến, tổng số tiền do ông T chưa nhận và còn đang lưu tại HTX của hai vụ năm 2013 là 14.288.000đ.

Đối với vụ chiêm năm 2014, HTX chỉ giao phương án thu, còn việc thu và thanh toán cho ông T chuyển lại cho chính quyền thôn là bà L và bà L đã thanh toán xong với ông T không có tranh chấp gì.

Nay ông T khởi kiện buộc Phạm Văn Đ và ông Hoàng Văn C thanh toán số tiền nợ công máy cày 03 vụ năm 2013-2014 là 53.283.000đ ông không đồng ý. Xác định tổng số tiền do ông T chưa nhận và còn đang lưu tại HTX của năm 2013 là 14.288.000đ.

Ông T đã thanh lý hợp đồng hết năm 2014, còn từ năm 2015 giữa các bên không ký hợp đồng. Vì theo hợp đồng giữa HTX cùng chính quyền thôn với ông Phan Văn T thì có thời hạn từng vụ, từng năm và có nghiệm thu, thanh lý hợp đồng chi tiết, bà L đã có thông báo với ông T là không tiếp tục ký hợp đồng nữa nên việc ông T yêu cầu ông C và bà Mạc Thị L bồi thường số tiền 60.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận. (BL173, 174, 176).

- *Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, bị đơn bà Mạc Thị L trình bày:* Ngày 26/3/2014 bà L nhận bàn giao Trưởng thôn M từ ông Phạm Văn Đ trong đó có công nợ làm đất đối với các chủ máy vụ chiêm năm 2014. Việc thỏa thuận ký hợp đồng, thanh quyết toán với ông T là theo hợp đồng đã ký trước đó. Sau khi cân đối phương án thu và thống nhất giữa các chủ máy bà đã thanh toán cho các chủ máy gồm ông T, ông T2, ông C3 vào ngày 27/8/2014, trong đó phần của ông T là 44.694.000đ. Còn vụ mùa năm 2014 bà L đã thanh toán cho ông T số tiền 51.641.000đ vào ngày 11/6/2015, ngoài ra HTX còn thanh toán cho ông T vào 25/7/2016 số tiền là 5.560.000đ và ngày 20/9/2016 số tiền 788.000đ. Do vậy bà L xác định đã thanh toán xong cho ông T tiền công làm đất 02 vụ chiêm và mùa năm 2014.

Ông T đã thanh lý hợp đồng hết năm 2014, còn từ năm 2015 giữa các bên không ký hợp đồng. Vì theo hợp đồng giữa HTX cùng chính quyền thôn với ông Phan Văn T thì có thời hạn từng vụ, từng năm và có nghiệm thu, thanh lý hợp đồng chi tiết, bà L đã có thông báo với ông T là không tiếp tục ký hợp đồng nữa nên việc ông T yêu cầu bà L và ông Hoàng Văn C bồi thường số tiền 60.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận. (BL177, 178, 192-194).

- *UBND xã Đ cung cấp:* Từ năm 2012 trở về trước việc làm đất để sản xuất nông nghiệp do các hộ dân tự chủ động, có thể làm thủ công, làm máy, trực tiếp thỏa thuận hoặc thông qua Trưởng thôn thỏa thuận với các chủ máy cày. Từ năm 2012 Đảng ủy, HĐND, UBND xã Đ mới có chủ trương giao cho HTX dịch vụ nông nghiệp xã ĐL kết hợp với Lãnh đạo các thôn đại diện cho các hộ dân có nhu cầu làm đất bằng máy tập trung thỏa thuận ký hợp đồng với các chủ máy cày theo phương án và kế hoạch sản xuất nông nghiệp của từng vụ, từng năm. Việc thỏa

thuận, ký hợp đồng, thực hiện hợp đồng và thanh quyết toán là do HTX và Lãnh đạo các thôn với chủ máy cày, UBND xã không can thiệp.

- *Người làm chứng ông Lê Văn D trình bày:* ông là người lái máy cày thuê cho ông T, năm 2007-2008 làm đất tại khu đồng Trăm Mẫu cho các hộ dân là họ hàng của ông T có hợp đồng với ông T. Ông biết có việc máy cày của anh Q ở xã VH, huyện TH ký hợp đồng với ông P đại diện thôn M nhưng chỉ cày rồi sau đó lồng được một số lô rồi bỏ dở, ông P đã đến hỏi ông thì ông nói gặp chủ máy là ông T để thỏa thuận. Ông T bảo ông làm toàn bộ diện tích cho các hộ dân, việc thỏa thuận, thanh toán giữa ông T với ông P như thế nào ông không rõ. (BL55-56).

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Phan Văn T giữ nguyên những yêu cầu khởi kiện như trên. Không cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu mới.

Các bị đơn giữ nguyên ý kiến và quan điểm đã trình bày ở trên. Không cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu mới.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Việc đưa vụ án ra xét xử của Tòa án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 388, Điều 424, khoản 4 Điều 426, Điều 518, Điều 524, Điều 581, Điều 584, Điều 587 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Luật phí và lệ phí; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn T.

- Buộc ông Mạc Văn P (Mạc Thành P) thanh toán số tiền thu hộ ông T tiền công làm đất các hộ dân thôn M vụ chiêm năm 2008 là 2.275.000đ và số tiền công làm đất của gia đình nhà ông P từ năm 2008-2011 là 3.560.700đ, tổng là 5.835.700đ- làm tròn là **5.835.000đ** (*Năm triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

- Buộc HTX dịch vụ nông nghiệp ĐL thanh toán cho ông Phan Văn T số tiền công máy cày làm đất của 03 vụ chiêm 2013, mùa 2013 và chiêm 2014 số tiền là **14.288.000đ** (*Mười bốn triệu hai trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T buộc ông Mạc Thành P (Mạc Văn P) trả số tiền 25.000.000đ; buộc ông Phạm Văn Đ trả số tiền 10.200.000đ và số tiền 50.000.000đ; buộc bà Mạc Thị L và ông Hoàng Văn C bồi thường số tiền 60.000.000đ thiệt hại do không được thực hiện hợp đồng làm đất trong năm 2015-2016 và số tiền lãi do chậm thanh toán.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Văn T phải chịu 7.260.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 4.500.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0003628 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, ông T còn phải nộp tiếp 2.760.000đ.

- Ông Mạc Văn P phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự.

- HTX dịch vụ nông nghiệp ĐL phải chịu 714.000đ án phí sơ thẩm dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Căn cứ vào nội dung tranh chấp của các đương sự. HĐXX xác định đây là vụ án tranh chấp Kiện đòi tài sản và Hợp đồng dịch vụ; Thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2. Chính quyền thôn M không có tư cách pháp nhân riêng để độc lập tham gia ký kết hợp đồng dân sự. Việc Trưởng thôn M giai đoạn 2012-2014 là ông Phạm Văn Đ tham gia ký kết Hợp đồng máy làm đất năm 2012-2013 lập ngày 01/11/2012 cùng HTX dịch vụ nông nghiệp ĐL (do ông Hoàng Văn C đại diện) với chủ máy cày Phan Văn T là theo chủ trương của Đảng ủy, HĐND, UBND xã Đ. Ông Đ chỉ là đại diện cho các hộ dân của thôn M có nhu cầu làm đất bằng máy, tập trung. HTX dịch vụ nông nghiệp ĐL (do ông Hoàng Văn C- Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật) có tư cách pháp nhân riêng khi tham gia ký kết hợp đồng dân sự. Nguyên đơn ông Phan Văn T khởi kiện ông Phạm Văn Đ, ông Hoàng Văn C nhưng Tòa án xác định ông Phạm Văn Đ và HTX dịch vụ nông nghiệp ĐL mới là bị đơn trong vụ án theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Đối với yêu cầu của ông Phan Văn T buộc ông Mạc Văn P thanh toán số tiền nợ công máy cày năm 2007-2008 theo hợp đồng miệng là 25.000.000đ; tiền công làm đất của cá nhân hộ gia đình nhà ông Phê từ năm 2008-2012 là 3.560.700đ và tiền ông P thu giúp ông T.

2.1. Ông T cho rằng có hợp đồng miệng với ông P nhưng ông P không thừa nhận, người làm chứng ông Lê Văn D cũng chỉ cung cấp: “...ông P đã đến hỏi ông thì ông nói gặp chủ máy là ông T để thỏa thuận. Ông T bảo ông làm toàn bộ diện tích cho các hộ dân, việc thỏa thuận, thanh toán giữa ông T với ông P như thế nào ông không rõ”. Ông T khởi kiện buộc ông Mạc Văn P thanh toán số tiền nợ công máy cày năm 2007-2008 là 10.502.000đ nhưng sau đó thay đổi và bổ sung yêu cầu ông P trả số tiền công lũng đất cho các hộ dân thôn M từ lô 01-lô 21 đội ông Trang cũ mà ông P hợp đồng miệng của vụ chiêm năm 2008 với số tiền là 25.000.000đ nhưng cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ, càng chứng tỏ không có hợp đồng làm đất giữa chính quyền thôn M do ông P- Trưởng thôn đại diện với chủ máy cày là ông T để làm đất vụ chiêm năm 2008. Nên yêu cầu khởi kiện của ông T buộc ông P trả số tiền 25.000.000đ không có căn cứ và không được chấp nhận.

2.2. Việc thỏa thuận và hợp đồng làm đất là do ông Phan Văn T- chủ máy cày với các hộ dân thôn M. Đến thời điểm thu sản phẩm vụ chiêm năm 2008 của các hộ dân thì ông T có nhờ ông P thu hộ, ông T còn đưa cho ông P quyển sổ giấy trắng bảo ông P thu được tiền của ai thì ghi vào đó. Đây thuộc giao dịch dân sự Hợp đồng ủy quyền theo quy định tại Điều 581 Bộ luật Dân sự 2005. Thực tế ông P đã thu của một số hộ dân công máy cày làm đất vụ chiêm năm 2008 với số tiền là 2.275.000đ có phiếu thu và sổ ghi chép nhưng giữa ông P với ông T chưa thanh toán với nhau, nay ông T yêu cầu, ông P đồng ý thanh toán và nằm trong số tiền khởi kiện ban đầu 10.502.000đ, nên được chấp nhận một phần đối với yêu cầu này theo quy định tại Điều 581, Điều 584, Điều 587 Bộ luật Dân sự 2005.

2.3. Đối với số tiền nợ công làm đất của cá nhân hộ gia đình nhà ông P từ năm 2008-2011 số tiền 3.560.700đ, nay ông T mới yêu cầu và nằm trong số tiền khởi kiện ban đầu 10.502.000đ cũng như ông P chấp nhận thanh toán, nên được chấp nhận một phần đối với yêu cầu này theo quy định tại Điều 524 Bộ luật Dân sự 2005.

[3] Đối với yêu cầu buộc ông Phạm Văn Đ thanh toán số tiền nợ công máy cày năm 2009-2011 là 10.200.000đ do ông Đ khi đó là Phó trưởng thôn đã thu tiền công làm đất của các hộ dân thôn M trả cho ông T.

Giữa ông Phan Văn T với chính quyền thôn M, xã Đ năm 2009-2011 không có hợp đồng làm đất cho các hộ dân thôn M. Hơn nữa ông Phạm Văn Đ không phải người đại diện của thôn, cũng không được ông T nhờ thu hộ tiền công cày của các hộ dân thôn M như ông Mạc Văn P. Ông T cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì về việc ông Đ thu tiền của các hộ dân và nợ ông T khoản tiền này. Nên yêu cầu này của ông T buộc ông Phạm Văn Đ thanh toán số tiền nợ công máy cày năm 2009-2011 là 10.200.000đ, không có căn cứ và không được chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu buộc ông Phạm Văn Đ trả số tiền công máy cày năm 2012 là 50.000.000đ do máy cày của ông Đ làm tràn lên phần ruộng mà máy của ông T đã làm cho các hộ dân thôn M.

Ông T cho rằng máy cày của ông Đ làm tràn lên phần ruộng máy của ông T đã làm cho các hộ dân thôn M nhưng không đưa ra được chứng cứ tài liệu chứng minh diện tích ruộng nào ông T đã hợp đồng, đã làm đất và bị máy của ông Đ làm tràn lên. Ông T đưa ra các bản hợp đồng ngày 05/11/2011 và ngày 02/6/2012 (BL94-106) nhưng các bản hợp đồng này chỉ có một số hộ ký và nội dung không rõ về diện tích, vị trí ruộng của các hộ. Còn danh sách các hộ do ông T lập (BL183-188) chỉ do một phía ông T lập, thể hiện của nhiều hộ dân khác nhau, ở nhiều vị trí xứ đồng và diện tích khác nhau, không có chữ ký xác nhận của các hộ và số tiền lên đến 127.244.000đ là mâu thuẫn nhau.

Bản thân ông T cũng thừa nhận khi máy của ông xuống đồng làm thì bị các máy khác của ông Đ ép đổ xuống máng và bị công an xã đưa về UBND xã. Hơn nữa ông T thỏa thuận hợp đồng với các hộ dân thì đòi tiền công làm đất từ các hộ dân đó và các hộ dân đã ký hợp đồng với ông T không thể vô lý trả tiền cho ông Đ-một chủ máy cày khác. Nên yêu cầu này của ông T là không có căn cứ và không được chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu buộc ông Phạm Văn Đ và ông Hoàng Văn C thanh toán số tiền nợ công máy cày 03 vụ năm 2013-2014 là 53.283.000đ.

5.1. Bản Hợp đồng máy làm đất năm 2012-2013 lập ngày 01/11/2012 giữa ông Phan Văn T với HTX dịch vụ nông nghiệp ĐL (do ông Hoàng Văn C đại diện) và chính quyền thôn M (do ông Phạm Văn Đ- Trưởng thôn đại diện) là hợp pháp, cơ bản phù hợp với quy định tại Điều 388, Điều 518 Bộ luật Dân sự năm 2005.

5.2. Nội dung Hợp đồng thể hiện: Giá dịch vụ làm đất là 130.000đ/sào/vụ, giao cho máy của ông T làm tại khu đồng của thôn theo từng khu vực, từng vụ và nghiệm thu khi thanh toán theo phương án của HTX.

Theo phương án thu chiêm năm 2013, thực tế diện tích là 140.959m², số tiền phải thu của các hộ dân là 52.330.000đ, số tiền trừ do làm đất không đảm bảo 1.060.000đ, số tiền công chi quản lý của HTX và công thu của cán bộ thôn 1.957.000đ thì số tiền công cày phải trả cho ông T là 49.313.000đ; vụ mùa năm 2013, thực tế diện tích là 154.382m², số tiền phải thu của các hộ dân là 55.790.000đ, số tiền trừ do làm đất không đảm bảo 1.101.000đ, số tiền công chi quản lý của HTX và công thu của cán bộ thôn 2.144.000đ thì số tiền công cày phải trả cho ông T là 52.545.000đ.

5.3. Ông Phạm Văn Đ đã trả cho ông T 37.570.000đ vào các ngày 06/4/2013 số tiền là 15.000.000đ, ngày 17/6/2013 số tiền là 7.000.000đ, ngày 29/6/2013 ông T đồng ý hỗ trợ Hội cựu chiến binh thôn số tiền 500.000đ (do ông L3 nhận), ngày 24/7/2013 số tiền là 15.070.000đ; HTX dịch vụ nông nghiệp ĐL do ông Hoàng Văn C đã thanh toán cho ông T số tiền là 50.000.000đ, nhận ngày 26/11/2013 số tiền 40.000.000đ, ngày 30/01/2014 số tiền 10.000.000đ. Hiện số tiền do ông T chưa nhận và còn đang lưu tại quỹ HTX của năm 2013 là 14.288.000đ.

5.4. Đối với vụ chiêm và vụ mùa năm 2014 vẫn trên cơ sở hợp đồng trên Trưởng thôn M là bà Mạc Thị L đã thanh toán cho ông T vụ chiêm năm 2014 là 44.694.000đ ngày 27/8/2014, vụ mùa năm 2014 là 51.641.000đ vào ngày 11/6/2015, ngoài ra HTX còn thanh toán cho ông T vào 25/7/2016 số tiền là 5.560.000đ và ngày 20/9/2016 số tiền 788.000đ. Ông T đã chấp nhận và không tranh chấp gì với bà L.

5.5. Ông T thừa nhận đã được tạm ứng tổng số tiền công làm đất là 132.264.000đ của 03 vụ chiêm, mùa năm 2013 và chiêm năm 2014, trong khi theo phương án số liệu từng vụ chiêm 2013 là 49.313.000đ, vụ mùa năm 2013 là 52.545.000đ, vụ chiêm năm 2014 là 44.694.000đ, tổng bằng 146.552.000đ. Ông T lấy căn cứ số liệu tự tính và số tiền thanh toán của vụ mùa năm 2014 là 61.852.000đ (vụ có số hộ dân, diện tích đất và số tiền nhiều nhất) để tính trung bình trong 03 vụ, tổng bằng 185.556.000đ – 132.264.000đ đã ứng = 53.292.000đ để buộc ông Đ, ông C thanh toán số tiền là 53.283.000đ là không đúng với thỏa thuận trong Hợp đồng đã ký. Do số tiền 14.288.000đ không được thể hiện trong sổ sách kế toán mà do HTX dịch vụ nông nghiệp ĐL đang quản lý ở quỹ ngoài, ông Phạm Văn Đ đã bàn giao chức Trưởng thôn nên không còn trách nhiệm nữa. Vì vậy, chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu này của ông T và buộc HTX dịch vụ nông nghiệp ĐL thanh toán cho ông Phan Văn T số tiền 14.288.000đ theo quy định tại Điều 524 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[6] Đối với yêu cầu buộc bà Mạc Thị L và ông Hoàng Văn C bồi thường thiệt hại trong 02 năm 2015-2016 là 60.000.000đ do HTX và chính quyền thôn M không cho ông T tiếp tục thực hiện hợp đồng làm đất.

Ông T cho rằng còn một bản hợp đồng khác nhưng không cung cấp được. HTX và thôn không thừa nhận nên xác định bản Hợp đồng máy làm đất năm 2012-2013 lập ngày 01/11/2012 giữa ông Phan Văn T với HTX dịch vụ nông nghiệp Đ và chính quyền thôn M là hợp pháp, cơ bản phù hợp với quy định tại Điều 388, Điều 518 Bộ luật Dân sự năm 2005. Theo nội dung thỏa thuận đã được ghi trong bản hợp đồng trên là “...HTX có trách nhiệm chỉ đạo hướng dẫn và yêu cầu Trưởng thôn, Chủ máy **hợp đồng làm đất hàng vụ**, có trách nhiệm ký xác nhận cho 2 bên ký hợp đồng và theo dõi thực hiện đúng cam kết của 2 bên. Kiểm tra, đôn đốc, giám sát đảm bảo đúng tiến độ, thời gian gieo cấy. Nếu chủ máy nào không ký hợp đồng, HTX và Trưởng thôn nhất thiết không được để cho máy xuống đồng...”. Ngày 17/5/2015 giữa 03 bên đã ký Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng máy cày vụ mùa năm 2014, bà Mạc Thị L đã thông báo với ông Phan Văn T là không tiếp tục thực hiện hợp đồng với máy cày của ông T nữa, ông T không có ý kiến mà chỉ ghi vào biên bản đề nghị sớm thanh toán số tiền. Hợp đồng này chấm dứt do đã hoàn thành, các bên không có thỏa thuận tiếp tục thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản Điều 424 Bộ luật Dân sự năm 2005. Ông T cho rằng bị đơn phưng chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại là không có căn cứ và không được chấp nhận như quy định tại khoản 4 Điều 426 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[7] Đối với yêu cầu tính lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng.

Số tiền ông Mạc Văn P phải trả cho ông T không thuộc đối tượng chậm thanh toán và đến nay ông T mới yêu cầu; Đối với số tiền HTX dịch vụ nông nghiệp ĐL phải trả cho ông T nhưng việc chậm thanh toán này HTX và ông Đ đã nhiều lần thông báo cho ông T đến nhận nhưng ông T không nhận, hiện vẫn đang do HTX giữ ngoài sổ sách. Nên yêu cầu này của ông T không có căn cứ, không được chấp nhận.

[8] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn T có nhiều nội dung, nhiều bị đơn khác nhau và chỉ được chấp nhận một phần nên ông T phải chịu án phí phần yêu cầu và số tiền không được chấp nhận. Các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền buộc phải thanh toán theo quy định tại Điều 147 Bộ

luật Tổ tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015; Điều 388, Điều 424, khoản 4 Điều 426, Điều 518, Điều 524, Điều 581, Điều 584, Điều 587 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Luật phí và lệ phí; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn T.

- Buộc ông Mạc Văn P (Mạc Thành P) thanh toán số tiền thu hộ ông T tiền công làm đất các hộ dân thôn M vụ chiêm năm 2008 là 2.275.000đ và số tiền công làm đất của gia đình nhà ông P từ năm 2008-2011 là 3.560.700đ, tổng là 5.835.700đ- làm tròn là **5.835.000đ** (*Năm triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

- Buộc HTX dịch vụ nông nghiệp ĐL thanh toán cho ông Phan Văn T số tiền công máy cày làm đất của 03 vụ chiêm 2013, mùa 2013 và chiêm 2014 số tiền là **14.288.000đ** (*Mười bốn triệu hai trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T buộc ông Mạc Thành P (Mạc Văn P) trả số tiền 25.000.000đ; buộc ông Phạm Văn Đ trả số tiền 10.200.000đ và số tiền 50.000.000đ; buộc bà Mạc Thị L và ông Hoàng Văn C bồi thường số tiền 60.000.000đ thiệt hại do không được thực hiện hợp đồng làm đất trong năm 2015-2016 và tiền lãi của các khoản tiền chậm thanh toán trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Văn T phải chịu 7.260.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 4.500.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0003628 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, ông T còn phải nộp tiếp 2.760.000đ.

- Ông Mạc Văn P phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự.
- HTX dịch vụ nông nghiệp ĐL phải chịu 714.000đ án phí sơ thẩm dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA**

Nguyễn Trọng Bách